

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÍ LINH
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2022/HNGĐ- ST

Ngày: 26/8/2022

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Ngọc Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vũ Thị Linh.
2. Ông Nguyễn Trường Ca.

- Thư ký phiên toà: bà Mạc Thị Thủy - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Đỗ Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở TAND thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 134/2022/TLST - HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2022 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trương Thị N, sinh năm 1985.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: khu dân cư V, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh Hoàng Văn T, sinh năm 1983.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: xóm Đ, xã V, huyện T, tỉnh Nam Định.

Nơi ở hiện nay: khu dân cư V, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương..

Chị N và anh T đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, nguyên đơn là chị Trương Thị N và bị đơn là anh Hoàng Văn T trình bày: Anh chị sống với nhau như vợ chồng từ năm 2009 khi cả hai đang làm việc tại Cộng Hòa Séc nhưng do nhận thức pháp luật

còn hạn chế, giấy tờ kết hôn ở nước ngoài phức tạp nên không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc. Đến cuối năm 2014 xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, sinh hoạt hàng ngày và cách thức làm kinh tế. Ban đầu chỉ là những mâu thuẫn nhỏ, sau đó tích tụ dần khiến cuộc sống vợ chồng rất nặng nề, hai bên đã tìm nhiều cách khắc phục nhưng không có kết quả. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Nay chị N đề nghị ly hôn và anh T cũng đồng ý.

Về con chung: anh chị có 02 con chung là cháu Hoàng Nhật L, sinh ngày 12/5/2011 và cháu Hoàng Gia B, sinh ngày 16/01/2014 hiện đang ở với chị N. Khi ly hôn, chị đề nghị giao cả 2 con chung cho chị nuôi dưỡng, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung là 1.000.000 đồng/con/tháng. Hiện tại, chị có nhà riêng, làm lao động tự do, thu nhập trung bình 15.000.000/tháng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết

- Bà Nguyễn Thị S là mẹ đẻ của chị N trình bày: Chị N và anh T chung sống với nhau tại Cộng hòa Séc từ năm 2009 khi chị N sang đó làm kinh tế. Tuy nhiên, do ở xa nên hai bên gia đình không tổ chức lễ cưới, anh chị cũng không đăng ký kết hôn tại Đại sứ quán Việt Nam tại Cộng hòa Séc do thủ tục giấy tờ phức tạp. Cuối năm 2021, anh chị về nước nhưng đã tồn tại mâu thuẫn trước đó nên anh chị cũng không đi đăng ký kết hôn. Gia đình cũng không tổ chức lễ cưới. Hiện tại, anh chị vẫn thường xuyên mâu thuẫn, hay cãi nhau ảnh hưởng đến các con.

Về con chung: Anh chị có 2 con chung là Hoàng Nhật L, sinh ngày 12/5/2011 và Hoàng Gia B, sinh ngày 16/01/2014 hiện đang ở với chị N. Chị N có nhà riêng, kinh doanh tự do nên thu nhập ổn định, đủ điều kiện nuôi con. Thời gian chị N đi làm việc thì việc chăm sóc các cháu do ông bà hỗ trợ.

- Tại Công văn số 76 ngày 28/6/2022, Phòng tư pháp huyện T, tỉnh Nam Định xác định: Trong thời gian từ ngày 01/01/2009 đến ngày 28/6/2022, chị Trương Thị i và anh Hoàng Văn T không đăng ký kết hôn tại UBND huyện T, tỉnh Nam Định.

- Tại Công văn số 78 ngày 28/6/2022, UBND xã V, huyện T, tỉnh Nam Định xác định: Theo tàng thư hộ tịch: ngày 27/8/2010 ông Hoàng Văn L là cha đẻ, địa chỉ xóm Đ, xã V, huyện T, tỉnh Nam Định có đến UBND xã V xin xác nhận tình trạng hôn nhân cho con là Hoàng Văn T, sinh năm 1983 để đi đăng ký kết hôn với cô Trương Thị N, sinh năm 1985 địa chỉ tại xã C, thị xã C, Hải Dương để đi đăng ký kết hôn tại nước Cộng hòa Séc. UBND xã V, huyện T đã cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 18/2020 ngày 27/8/2010. Từ đó đến

nay UBND xã V không đăng ký kết hôn và cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho trường hợp trên.

- Công văn số 44 ngày 13/7/2022 của Phòng tư pháp- UBND thành phố C thể hiện: Qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 12/7/2022 của UBND thành phố C không có trường hợp nào đăng ký kết hôn và ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài có nội dung: họ tên vợ Trương Thị N, sinh năm 1985, trú tại khu dân cư V, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương, họ tên chồng: Hoàng Văn T, sinh năm 1983, trú tại xóm Đ, xã V, huyện T, tỉnh Nam Định.

- Công văn số 108 ngày 12/7/2022 của UBND phường C thể hiện: Hiện tại UBND phường C vẫn còn lưu giữ được sổ đăng ký kết hôn và sổ xác nhận tình trạng hôn nhân từ năm 2009 đến nay. Trong các sổ còn lưu giữ không có trường hợp đăng ký kết hôn giữa bà Trương Thị N với ông Hoàng Văn T. Bà Trương Thị N cũng chưa xin cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích đăng ký kết hôn lần nào.

- Công văn số 1360 ngày 02/8/2022 của Sở tư pháp-UBND tỉnh Hải Dương thể hiện: Qua tra cứu thông tin đăng ký kết hôn trên hệ thống phần mềm quản lý đăng ký hộ tịch cho thấy từ năm 2009 đến ngày 31/12/2015 không có thông tin đăng ký kết hôn giữa bà Trương Thị N và ông Hoàng Văn T tại Sở tư pháp.

Tại phiên tòa, các đương sự đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53, các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Trương Thị N và anh Hoàng Văn T là vợ chồng.

- Về con chung: Giao con chung là Hoàng Nhật L, sinh ngày 12/5/2011 và cháu Hoàng Gia B, sinh ngày 16/01/2014 cho chị N nuôi dưỡng đến khi con chung tròn 18 tuổi hoặc có thay đổi khác. Anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung với chị N mức 1.000.000 đồng/con chung/tháng

- Về tài sản chung: Không đề nghị giải quyết.

- Án phí: chị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, anh T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Chị Trương Thị N khởi kiện xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung với anh Hoàng Văn T có địa chỉ thường trú tại phường C, thành phố C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị N và anh T đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Theo lời khai của chị N và anh T, anh chị đã chung sống với nhau ở Cộng hòa Séc từ năm 2009. Từ đó đến nay anh chị không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nào. Xác minh tại UBND phường C, Phòng Tư pháp- UBND thành phố C, Sở tư pháp tỉnh Hải Dương, UBND xã V, Phòng Tư pháp- UBND huyện T đều thể hiện: từ năm 2009 đến nay, không có thông tin đăng ký kết hôn giữa chị Trương Thị N và anh Hoàng Văn T. Như vậy, có căn cứ xác định chị N và anh T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2009 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định và kể từ đó đến nay anh chị vẫn không đăng ký kết hôn theo hướng dẫn tại Nghị Quyết số 35/2000/QH10 ngày 9-6-2000 của Quốc hội. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình thì quan hệ giữa chị N và anh T không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy, chị N xin ly hôn anh T, Tòa án sẽ tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng.

[2.2]. Về con chung: anh chị có 02 con chung là cháu Hoàng Nhật L, sinh ngày 12/5/2011 và cháu Hoàng Gia B, sinh ngày 16/01/2014. Các cháu đều đang ở với chị N. Quá trình giải quyết vụ án, anh chị đều thống nhất giao các con chung cho chị N nuôi dưỡng, anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung với

chị N là 1.000.000 đồng/con chung/tháng. Đề nghị của anh chị phù hợp quy định pháp luật, phù hợp với nguyện vọng của con chung, đảm bảo tốt nhất quyền lợi ích hợp pháp của con chung nên cần được chấp nhận.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[2.4]. Về án phí: Chị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Xử: không công nhận chị Trương Thị N và anh Hoàng Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung là Hoàng Nhật L, sinh ngày 12/5/2011 và Hoàng Gia B, sinh ngày 16/01/2014 cho chị Trương Thị N nuôi dưỡng. Anh T có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi con chung với chị N số tiền 1.000.000 đồng/con chung/tháng. Thời gian nuôi dưỡng và cấp dưỡng kể từ tháng 8 năm 2022 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc khi có thay đổi khác.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật, chị N yêu cầu thi hành khoản tiền trên mà anh T chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất được thực hiện theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trương Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn. Đối trừ vào số tiền 300.000 đồng mà chị N đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2020/0003030 ngày 10/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, chị N đã thi hành xong nghĩa vụ án phí. Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con.

Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Chí Linh;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thành phố Chí Linh;
- Lưu: Tòa án, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Hà